

Số: 4228219

	TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Lửng - Tôn Đen	TOWNER V2.5-2S
Giá niêm yết:	252.000.000đ	250.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.305 x 1.755 x 1.930	4.200 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.250 x 1.650 x 410 (2,2 m ³)	2.330 x 1.505 x 1.340 mm (~4,7 m ³)
Chiều dài cơ sở	3.080	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450/1.455	1.450 / 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.245	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	1.400	945 kg
Khối lượng toàn bộ	2.775	2.240 kg
Số chỗ ngồi	2	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	DAM16KR	DONGFENG DK13C
Loại động cơ	Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng	Xăng, 4 kỳ, 4 xy lanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh	1.597	1.293 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000	93 / 6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 – 5.200	125 / 4.000 – 4.800 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không
Hộp số	DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi	MR513, 5 số tiến, 1 số lùi
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỚP XE:		
Trước/Sau	175/70R14	175/70R14
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	34,9	≥ 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,3	5,75 m
Tốc độ tối đa	121	120 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện	Bánh răng - Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện